

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	36,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	6.5%	40.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.60
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2024	Cảnh báo

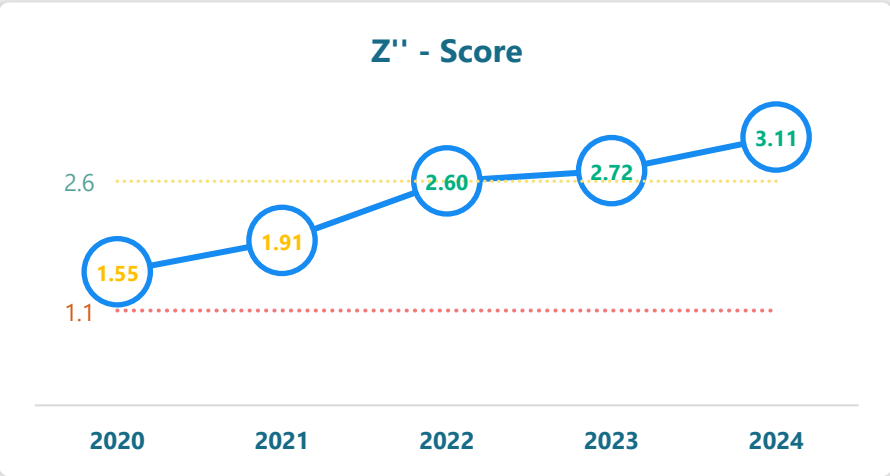
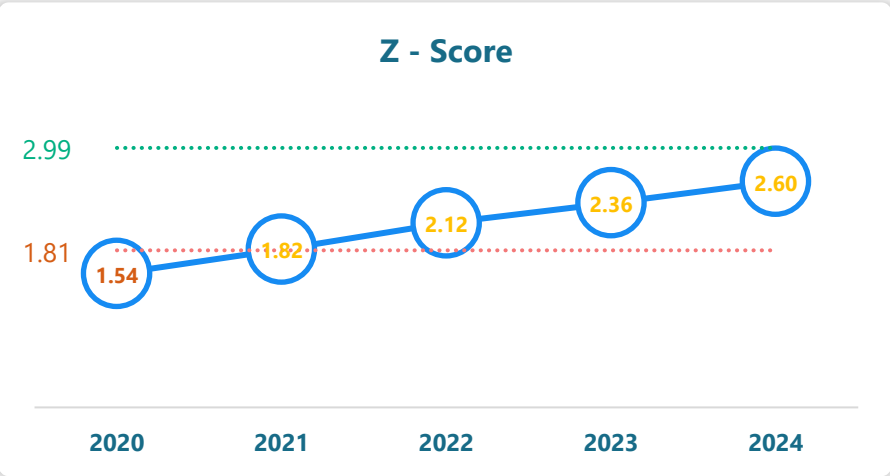
Hệ số nguy cơ phá sản	3.11
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	455	▲ 38.0
	tỷ VNĐ	▲ 9.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	65.5	▲ 10.6
	tỷ VNĐ	▲ 19.3%

ROE	2024	+/- YoY
	29.1%	▲ 2.5%

ROA	2024	+/- YoY
	13.3%	▲ 1.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **IST** năm **2024** đạt **2.60**, cao hơn so với năm 2023 (2.36). **Z-Score** nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

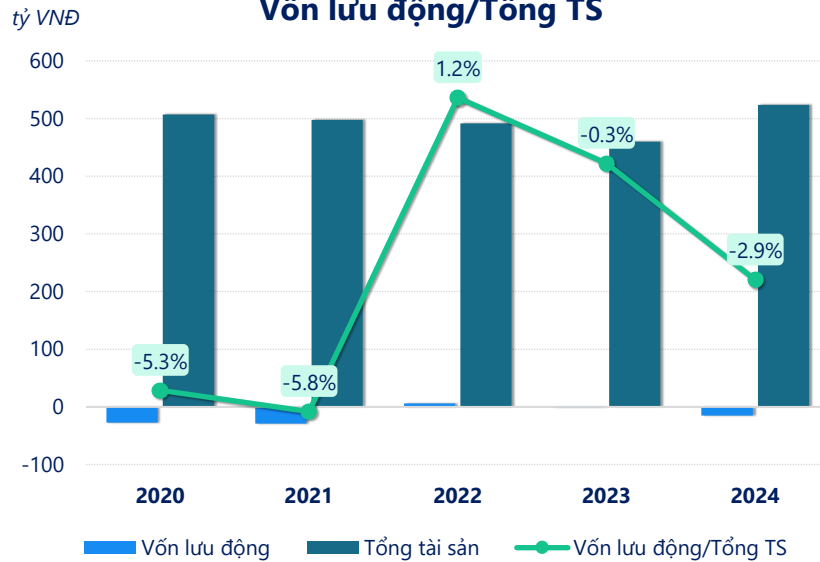
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **IST** năm **2024** đạt **3.11**, cao hơn so với năm 2023 (2.72). **Z''-Score** > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **IST** ghi nhận doanh thu thuần **455.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **65.51** tỷ đồng, lần lượt tăng **9.16%** và **tăng 19.3%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **29.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

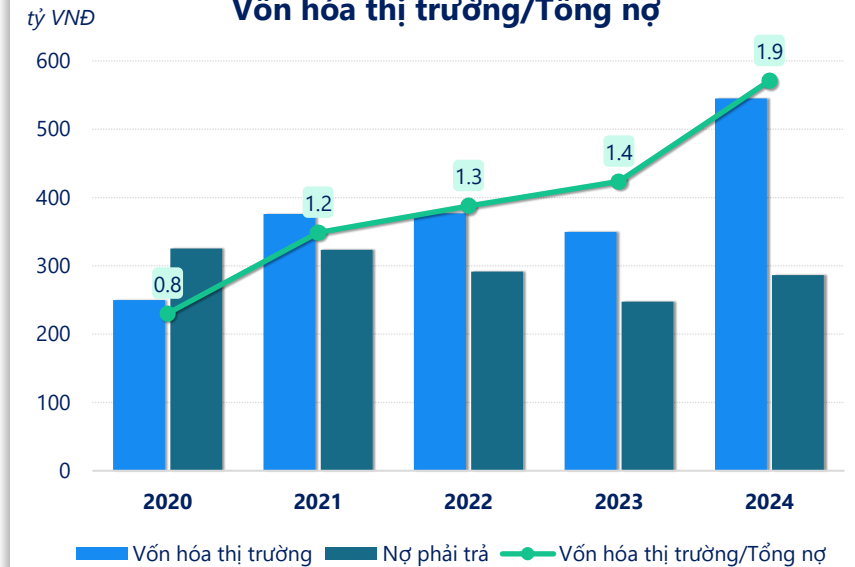
Vốn lưu động/Tổng TS



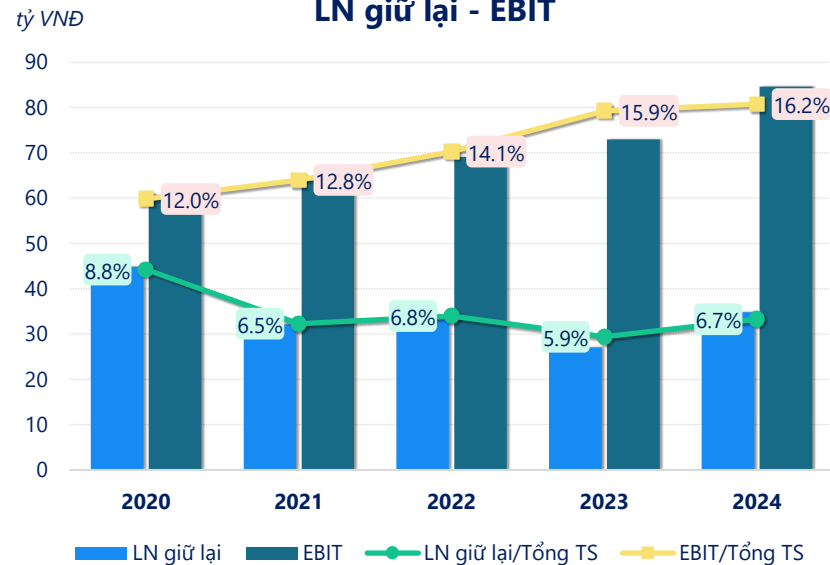
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.90, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

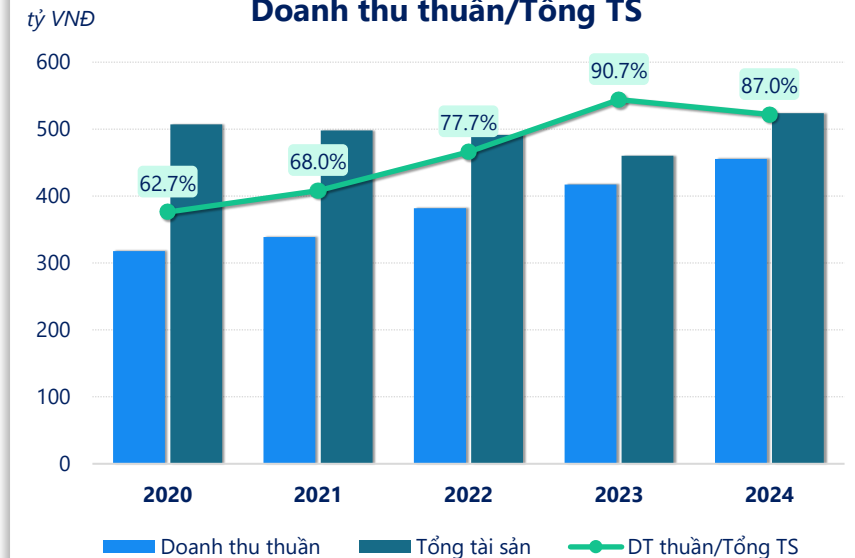


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	524	460	13.8%
Tài sản ngắn hạn	168	125	34.2%
Tiền và tương đương tiền	90.1	48.7	85.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	78.1	76.3	2.3%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.31	-100%
Tài sản dài hạn	356	335	6.2%
Phải thu dài hạn	25.6	26.8	-4.5%
Tài sản cố định	126	135	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	18.8	18.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	186	154	20.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	286	248	15.5%
Nợ ngắn hạn	183	127	44.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.3	19.5	9.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	57.0	40.4	41.2%
Nợ dài hạn	103	121	-14.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.6	24.4	-52.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	238	213	11.9%
Vốn chủ sở hữu	238	213	11.9%
Vốn điều lệ	150	120	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	318	339	382	417	455
Giá vốn hàng bán	222	227	274	303	326
Lợi nhuận gộp	95.8	112	107	114	130
Doanh thu HĐTC	3.65	0.50	2.78	3.75	4.40
Chi phí TC	10.00	6.71	5.93	4.52	2.38
Chi phí lãi vay	9.98	6.69	5.75	4.50	2.38
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.42	2.93	3.07	2.62	3.45
Chi phí QLDN	35.6	45.9	41.8	41.9	46.9
LN thuần từ HĐKD	50.4	56.9	59.4	68.8	81.4
Lợi nhuận khác	0.26	0.19	3.95	-0.39	0.79
LN trước thuế	50.7	57.1	63.3	68.4	82.2
Lợi nhuận sau thuế	41.1	46.1	50.0	54.9	65.5
LNST của CĐ cty mẹ	41.1	46.1	50.0	54.9	65.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.0	66.2	61.9	41.0	99.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.92	-1.63	-0.55	2.19	-19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.9	-60.3	-42.3	-50.3	-38.7
Tiền đầu kỳ	37.3	32.6	36.8	55.8	48.7
Lưu chuyển tiền thuần	-4.76	4.21	19.0	-7.11	41.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	-0.03	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	32.6	36.8	55.8	48.7	90.1